TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 347/2023/DS-PT
Ngày: 24/7/2023
V/v: *"Tranh chấp về khoản thanh toán của hợp đồng vận chuyển đất, đá và quặng"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

-Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Mai Tiến Dũng

Các Thẩm phán: Ông Đỗ Minh Hoàng

Bà Trần Thị Liên Anh

-Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hương Lan - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội: Bà Nguyễn Thu Dung- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 24 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở TAND Thành phố Hà Nội, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 105/2023/TLPT-DS ngày 16/3/2023 về việc *"Tranh chấp về khoản thanh toán của hợp đồng vận chuyển đất, đá và quặng"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 49/2022/DSST ngày 21/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 236/2023/QĐ-PT ngày 29 tháng 5 năm 2023 và các Quyết định hoãn phiên tòa, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:Ông Nguyễn Quang D, sinh năm 1966; Địa chỉ: Xóm Khau Lai, xã Ôn Lương, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên. (Vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc A- Luật sư Công ty Luật TNHH Nguyễn Ngọc A và cộng sự. (Vắng mặt)

2. Bị đơn: Ông Ngô Văn S, sinh năm 1966; Địa chỉ: Số nhà 71, đường Khuông Việt, Tổ 7, thị trấn Sóc Sơn, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội. (Vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của Ông Ngô Văn S: Bà Nguyễn Thị Lan Phương, sinh năm 1978; Địa chỉ: Số nhà 71, đường Khuông Việt, Tổ 7, thị trấn Sóc Sơn, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội. (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Lê Đức M - Luật sư Văn phòng Luật sư Nhân Nghĩa, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội. (Có mặt)

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Thế B, sinh năm 1964; Nơi cư trú: Tổ x, phường C, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. (Vắng mặt)

3.2. Ông Dương Văn T, sinh năm 1958; Địa chỉ: Tổ 5, phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên. (Vắng mặt)

3.3. Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Minh Đức; Địa chỉ trụ sở chính: Đường Khuông Việt, Khu đô thị mới Sóc Sơn, thị trấn Sóc Sơn, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội. *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Ngô Tuấn Minh - Giám đốc; Địa chỉ: Số nhà 71, đường Khuông Việt, Tổ 3, thị trấn Sóc Sơn, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội. (Vắng mặt)

Người có đơn kháng cáo: Ông Ngô Văn S – bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo hồ sơ vụ án. Tại cấp sơ thẩm

1. Nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền thống nhất trình bày:

Khoảng cuối năm 2009, tại Mỏ Bản Tát, xã Châu Quế Hạ, huyện Văn Yên, Yên Bái, Ông Nguyễn Thế B (sinh năm 1964; địa chỉ: Tổ x, phường C, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên) giới thiệu Ông Ngô Văn S (sinh năm 1966; ở huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội) với Ông Nguyễn Quang D. Sau đó, Ông S có thuê Ông D vận chuyển đất, đá, quặng tại Mỏ Bản Tát thuộc địa phận xã Châu Quế Hạ, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái đến Bến Cảng Cầu Quần thuộc huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái. Giữa Ông D và Ông S chỉ thỏa thuận hợp đồng vận chuyển bằng lời nói, không ký hợp đồng vận chuyển bằng văn bản.

Giá cước vận chuyển: Giữa Ông D và Ông S thỏa thuận tính theo khối lượng vận chuyển và số chuyến vận chuyển, có sự thay đổi theo cung đường và giá nhiên liệu. Theo đó, hàng tuần hoặc hàng tháng, hai bên làm thủ tục chốt sổ về số lượng vận chuyển, số tiền phải thanh toán và thanh toán tiền từng đợt. Mỗi lần thanh toán, hai bên đều ký sổ giao nhận.

Theo thỏa thuận, Ông D đã đưa từ 05 đến 06 ô tô đến Mỏ Bản Tát để vận chuyển đất, đá, quặng từ Mỏ Bản Tát thuộc địa phận xã Châu Quế Hạ, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái đến Bến Cảng Cầu Quần thuộc huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái.

Ban đầu chưa khai thác được quặng thì Ông D vận chuyển chở đất, đá đổ đi nhiều nơi khác nhau theo chỉ dẫn của phía Ông S. Sau khi phía Ông S khai thác được quặng, thì Ông D đã vận chuyển quặng từ Mỏ Bản Tát đến Cảng Cầu Quần thuộc huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái.

Trong quá trình vận chuyển, có Ông Dương Văn T (sinh năm 1958, trú tại: Tổ 5, phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên) thực hiện việc quản lý tại Mỏ Bản Tát thay Ông Ngô Văn S.

Do Ông S vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền công vận chuyển cho Ông D nên Ông D đã dừng việc vận chuyển. Ông D xác định Ông S còn nợ Ông D tổng số tiền công vận chuyển đất, đá, quặng từ Mỏ Bản Tát thuộc địa phận xã Châu Quế Hạ, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái đến Bến Cảng Cầu Quần thuộc huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái là: 1.025.098.000 đồng (Một tỷ, không trăm hai mươi lăm triệu, không trăm

chín mươi tám nghìn đồng), Ông S đã ký xác nhận nợ tiền vận chuyển tại Mỏ Bản Tát, cụ thể:

Lần 1: Ngày 05/12/2011: Ông S tự ghi *"Tổng nợ các xe của anh Dũng chạy Y/Bái đã trừ dầu và ăn. Số tiền: 273.892.000 đồng"* và Ông S ký nhận ở dưới.

Lần 2: Không ghi ngày mà chỉ ghi tổng nợ từ tháng 7 đến tháng 11 năm 2011: Cụ thể:

Ông S tự ghi: *"Cộng sổ xe A/Dũng Yên Bái Mỏ sắt Bản Tát. Tổng nợ từ tháng 7 – tháng 11/2011 của các xe là: 545.813.000 đồng"*. Ông S đã ký xác nhận ở dưới.

Lần thứ 3: Ngày 20/02/2012, Ông S tự ghi: *"Cộng sổ A/Dũng xe chạy Yên Bái Mỏ sắt Bản Tát. Tổng nợ tháng 12/2011 đến tháng 1/2012 của các xe: 205.393.000 đồng"*. Ông S đã ký xác nhận ở dưới.

Đồng thời cùng ngày 20/02/2012, Ông S đã tự tay ghi chốt nợ: *"Cộng nợ 3 lần: Lần 1: 273.892.000 đ; Lần 2: 545.813.000 đ; Lần 3: 205.393.000 đ; Tổng: 1.025.098.000 đồng (Một tỷ, không trăm hai mươi lăm triệu, không trăm chín mươi tám nghìn đồng chẵn)"*. Ông S đã ký xác nhận ở dưới. Bản gốc Quyển sổ ghi chốt nợ trên, Ông D đã giao nộp cho Tòa án.

Việc Ông S cho rằng số tiền công vận chuyển 1.025.098.000 đồng trên, Ông B phải có nghĩa vụ thanh toán cho Ông D; Ông S và Ông B đã thanh toán cho Ông D tổng số tiền công vận chuyển 918.000.000 đồng là không có căn cứ.

Nay, Ông D yêu cầu Tòa án buộc Ông S phải trả cho Ông D toàn bộ số tiền nợ công vận chuyển đất, đá, quặng từ Mỏ Bản Tát thuộc địa phận xã Châu Quế Hạ, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái đến Bến Cảng Cầu Quần thuộc huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái, tổng số tiền công vận chuyển là: 1.025.098.000 đồng (Một tỷ, không trăm hai mươi lăm triệu, không trăm chín mươi tám nghìn đồng). Ông D không yêu cầu Ông S phải thanh toán tiền lãi của thời gian chậm thanh toán của khoản tiền trên.

2. Bị đơn và người đại diện theo ủy quyền thống nhất trình bày:

Ông không biết Ông D, không có việc Ông B giới thiệu Ông D với ông. Ông và Ông D không có thỏa thuận hay hợp đồng nào về việc Ông D vận chuyển đất, đá, quặng cho ông. Ông D vận chuyển đất, đá, quặng tại Bản Tát, xã Châu Quế Hạ, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái theo yêu cầu của Ông B vì giữa Ông B và Ông D hợp đồng với nhau về việc vận chuyển đất, đá, quặng. Việc Ông D đưa xe ô tô lên để vận chuyển đất, đá, quặng là do Ông B và Ông D hợp đồng với nhau, để Ông D vận chuyển đất đá, quặng theo yêu cầu của Ông B.

Thực tế, ông và Ông B cùng làm trong một khai trường tại tỉnh Yên Bái, công việc cụ thể là: Bóc vỉa, khai thác quặng tại Bản Tát, xã Châu Quế Hạ, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái. Giữa ông và Ông D không có thỏa thuận và hợp đồng gì trong suốt quá trình ông làm cùng khai trường với Ông B. Vì, ông và Ông B chỉ thỏa thuận miệng với nhau là làm chung một khai trường nhưng ông và Ông B làm các phần việc riêng, phần việc của ai người đó làm nên ông và Ông B không phải cùng chịu trách nhiệm thanh toán hay trả tiền cho một bên thứ ba nào cả, ông và Ông B cũng không

chia lợi nhuận trong việc khai thác mỏ, vì mỗi người có công việc riêng, thu nhập riêng.

Đối với phần việc của ông, ông có giao cho anh Trường đứng ra ghi sổ và tổng hợp các chuyến xe chở đất, đá ra khỏi Mỏ Bản Tát hàng ngày. Ông không nhớ họ là gì vì anh Trường chỉ là người được ông thuê về làm việc. Ông không rõ hiện nay anh Trường đang ở đâu.

Đối với bên Ông B thì có anh Trường là em ruột Ông B đi quản lý thay cho Ông B, là người ghi chép, tổng hợp các chuyến xe chở đất, đá, quặng hàng ngày.

Cho đến nay, ông vẫn chưa thu hồi được tiền vốn đã bỏ ra trong việc bóc vỉa, khai thác quặng tại Mỏ Bản Tát. Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết việc giữa ông và Ông B trong vụ án này. Nếu có tranh chấp ông và Ông B sẽ đề nghị giải quyết bằng một vụ án khác.

Việc ông ký nhận với Ông D về số tiền vận chuyển đất, đá, quặng do Ông D thực hiện là có thật, ông ký chốt số nợ công vận chuyển 03 lần là: 1.025.098.000 đồng (Một tỷ, không trăm hai mươi lăm triệu, không trăm chín mươi tám nghìn đồng), cụ thể: Lần 1: 273.892.000 đồng; Lần 2: 545.813.000 đồng; Lần 3: 205.393.000 đồng. Tài liệu về việc chốt nợ do Ông D xuất trình cho Tòa án đúng là chữ ký, chữ viết của ông. Nhưng việc ông ký nhận nợ số tiền công vận chuyển trên với Ông D là theo yêu cầu của Ông B. Vì, Ông B yêu cầu ông đứng ra chốt nợ hộ Ông B để Ông D yên tâm. Thực chất, số tiền trên không phải ông nợ Ông D mà là Ông B nợ Ông D.

Nay, Ông D khởi kiện yêu cầu ông phải trả cho Ông D tổng số tiền công vận chuyển đất, đá, quặng là: 1.025.098.000 đồng (Một tỷ, không trăm hai mươi lăm triệu, không trăm chín mươi tám nghìn đồng), ông không đồng ý với yêu cầu của Ông D. Vì, ông đã đứng ra trả tiền công vận chuyển thay cho Ông B. Ông đã thanh toán cho Ông D tiền công vận chuyển làm nhiều lần, tổng số tiền công vận chuyển ông đã trả cho Ông D là 574.000.000 đồng, cụ thể các lần trả như sau:

Lần 1. Ngày 15/5/2010, anh Thông (con Ông D) có xin ứng của ông 3.000.000 đồng tại Mỏ Bản Tát, số tiền này trừ vào tiền công vận chuyển của Ông D. Anh Thông đã ký nhận vào sổ theo dõi của ông.

Lần 2. Ngày 08/10/2011, anh Thông (con Ông D) có xin ứng của ông số tiền 1.000.000 đồng, tại Mỏ Bản Tát, số tiền này trừ vào tiền công vận chuyển của Ông D. Anh Thông đã ký nhận vào sổ theo dõi của ông.

Lần 3. Năm 2012, ông trả cho Ông D 470.000.000 đồng. Vì năm 2012, Ông D mua của ông 01 máy xúc với giá 620.000.000 đồng. Ông D mới trả ông 150.000.000 đồng thông qua chuyển khoản, số tiền còn lại 470.000.000 đồng Ông D chưa trả cho ông nên hai bên thống nhất trừ vào tiền công vận chuyển mà ông phải trả cho Ông D. Ông và Ông D chỉ thỏa thuận miệng, không lập văn bản.

Lần 4. Ngày 03/10/2013, ông chuyển khoản trả cho Ông D 100.000.000 đồng tiền công vận chuyển, ông chuyển thẳng vào tài khoản của Ông D.

Ngoài ra, Ông B đã trả cho Ông D 344.000.000 đồng, cụ thể các lần như sau:

Lần 1. Ngày 01/02/2011, Ông D nhận của Ông B 20.000.000 đồng.

Lần 2. Ngày 17/02/2011, Ông D nhận của Ông B 130.000.000 đồng.

Lần 3. Ngày 17/5/2011, Ông D nhận từ bà Hoa (vợ Ông B) 100.000.000 đồng.

Lần 4. Ngày 04/11/2011, Ông D nhận của Ông B 94.000.000 đồng.

Tổng số tiền công vận chuyển mà ông và Ông B đã trả cho Ông D là 918.000.000 đồng.

Vì vậy, tổng số tiền công vận chuyển mà Ông B còn phải trả cho Ông D là 107.098.000 đồng (Một trăm linh bảy triệu, không trăm chín mươi tám nghìn đồng).

Ông không xuất trình được văn bản gốc của các giấy tờ về việc trả tiền công cho Ông D.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Phạm Thế B trình bày như sau:

Ông và Ông Nguyễn Quang D, Ông Ngô Văn S có quen nhau qua việc san lấp, vận chuyển đất, đá để khai thác quặng sắt tại mỏ sắt Trại Cau ở huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên từ năm 2001. Ông và Ông S không có việc hợp tác làm chung gì về các công trình xây dựng, khai thác quặng với nhau từ năm 2001 đến nay. Nay, ông được Tòa án thông báo về việc Ông D khởi kiện đòi Ông S số tiền 1.025.098.000 đồng (Một tỷ, không trăm hai mươi lăm triệu, không trăm chín mươi tám nghìn đồng). Ông được biết đây là số tiền Ông S nợ Ông D do Ông D vận chuyển đất, đá thải và quặng cho Ông S tại địa điểm: Thôn Bản Tát, xã Châu Quế Hạ, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái. Công trình trên là của Công ty Đại Phát làm chủ đầu tư có thuê Ông S thi công nên Ông S thuê Ông D vận chuyển đất, đá thải tại khai trường để lấy quặng vận chuyển ra nhà máy tuyển rửa. Việc Ông D vận chuyển đất, đá, quặng cho Ông S, bản thân ông là người giới thiệu Ông D cho Ông S, còn hai bên thỏa thuận như thế nào thì ông không được biết. Đến sau này, Ông D nói với ông là Ông S chưa trả cho Ông D tiền vận chuyển và cho ông xem sổ, ông mới được biết. Ông khẳng định, ông không làm chung gì với Ông S trong công trình khai thác quặng nói trên, ông không liên quan gì đến tiền nợ giữa Ông S với Ông D. Ông không nhờ Ông S đứng ra thay ông chốt nợ công vận chuyển đối với Ông D. Không có việc ông đứng ra thanh toán tiền công vận chuyển cho Ông D mà thời điểm năm 2011, do Ông D nhiều lần thúc giục Ông S thanh toán tiền công vận chuyển, Ông S không có tiền nên có hỏi vay tiền ông và nhờ ông chuyển giúp cho Ông D, ông đồng ý và chuyển tiền Ông S vay cho Ông D theo đúng số tiền, thời gian và địa điểm thỏa thuận.

3.2. Ông Dương Văn T trình bày:

Từ tháng 5 năm 2009 đến tháng 02 năm 2012, ông được Ông Ngô Văn S nhờ lên Bản Tát, xã Châu Quế Hạ, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái thực hiện quản lý nhân sự, máy móc thiết bị, chấm công, điều hành việc khai thác khoáng sản tại Bản Tát. Quá trình khai thác mỏ, Ông S có thuê Ông Nguyễn Quang D vận chuyển quặng, đất, đá khai thác tại Mỏ Bản Tát, xã Châu Quế Hạ, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái; giá cước được thanh toán tính theo khối lượng vận chuyển và số vận chuyển hàng. Năm 2012, Ông D báo cho ông là không làm nữa và rút đội xe về. Lý do Ông D không làm

nữa là do Ông S không thanh toán tiền công cho Ông D. Thực tế, hai bên ký hợp đồng, thanh toán với nhau như thế nào, nợ nần bao nhiêu ông không rõ.

Tại **Bản án dân sự sơ thẩm số 49/2022/DS - ST ngày 21/12/2022 của Toà án nhân huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội đã xử và quyết định:**

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Nguyễn Quang D đối với Ông Ngô Văn S về việc tranh chấp khoản thanh toán tiền công của hợp đồng vận chuyển đất, đá, quặng.

Buộc Ông Ngô Văn S phải trả cho Nguyễn Quang D số tiền công vận chuyển đất, đá, quặng còn thiếu là 1.025.098.000 đồng (Một tỷ, không trăm hai mươi lăm triệu, không trăm chín mươi tám nghìn đồng).

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu trả khoản tiền lãi chậm thanh toán của Ông Nguyễn Quang D đối với Ông Ngô Văn S.

3. Không chấp nhận yêu cầu áp dụng thời hiệu của bị đơn.

Ngoài ra bản án còn tuyên về phần án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

*Không đồng ý với Quyết định của bản án sơ thẩm, ngày 28/12/2022 Ông Ngô Văn S là bị đơn trong vụ án có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do: Toà án nhận định Ông S và Ông D có giao kết hợp đồng vận chuyển là không có căn cứ. Toà án không áp dụng thời hiệu trong vụ án này là không đúng. Ông S không thuê Ông D vận chuyển đất, đá, quặng mà chỉ có xác nhận giúp cho Ông B.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn, người có quyền lợi ngĩa vụ liên quan vắng mặt, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích của bị đơn trình bày luận cứ và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 4 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 chấp nhận đơn kháng cáo của Ông Ngô Văn S, huỷ bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án do Toà án cấp sơ thẩm không áp dụng thời hiệu khởi kiện, việc Ông D đòi tiền nếu có thì xác định là tiền công, là vi phạm nghĩa vụ của hợp đồng chứ không phải là quyền sở hữu tài sản. Ông D và Ông S không có hợp đồng vận chuyển. Ông S chỉ chốt hộ công nợ cho Ông B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm đã thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến quá trình xét xử tại phiên tòa;

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Giữ nguyên quyết định của bản án dân sự số 49/DSST ngày 21/12/2022 của Toà án nhân dân huyện Sóc Sơn. Người kháng cáo phải chịu án phí theo quy định.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1].Về tố tụng:

- Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Ông Ngô Văn S có đơn kháng cáo trong thời hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí do đó kháng cáo của Ông S hợp lệ về hình thức.

[2]. Về Nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[2.1]. Về quan hệ tranh chấp và việc áp dụng thời hiệu khởi kiện: Xét giữa Ông Nguyễn Quang D và Ông Ngô Văn S có giao dịch thỏa thuận bằng lời nói về việc vận chuyển đất, đá, quặng, bên nhận vận chuyển là Ông D đã thực hiện xong công việc vận chuyển và bên thuê vận chuyển là Ông S chưa thanh toán tiền công vận chuyển cho Ông D. Hai bên đã thực hiện việc chốt công nợ vận chuyển, Ông S đã nhận nợ thể hiện bằng văn bản do Ông S tự tay viết ngày 20/02/2012. Số tiền chốt công nợ hai bên đều thống nhất và không có tranh chấp gì. Toà án cấp sơ thẩm xác định đây là tranh chấp dân sự đòi lại tài sản (yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu), cụ thể là khoản tiền công của hợp đồng vận chuyển đất, đá và quặng theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 là đúng quy định. Quan hệ tranh chấp trên không áp dụng thời hiệu khởi kiện là phù hợp quy định tại Điều 155 Bộ luật dân sự năm 2015.

Vì vậy, yêu cầu áp dụng thời hiệu của bị đơn đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn không phù hợp với quy định của pháp luật nên không được chấp nhận.

[2.2]. Nguyên đơn là Ông Nguyễn Quang D yêu cầu Ông Ngô Văn S phải thanh toán số tiền công vận chuyển đất, đá, quặng còn thiếu là 1.025.098.000 đồng (Một tỷ, không trăm hai mươi lăm triệu, không trăm chín mươi tám nghìn đồng) theo văn bản cộng nợ do Ông S tự tay viết ngày 20/02/2012 mà nguyên đơn xuất trình cho Tòa án. Hội đồng xét xử nhận thấy: Tài liệu do Ông D xuất trình thể hiện, Ông S viết: "Tổng nợ các xe của anh Dũng chạy Yên Bái đã trừ dầu và ăn số tiền: 273.892.000 đồng"; "Cộng xe A/Dũng Yên Bái Mỏ Sắt Bản Tát tổng nợ từ tháng 7 → tháng 11/2011 của các xe là: 545.813.000 đồng"; "Cộng sổ A/Dũng các xe chạy Yên Bái Mỏ Sát Bản Tát tổng nợ tháng 12/2011 đến tháng 1/2012 của các xe: 205.393.000 đồng", "20/2/2012 Tổng nợ 3 lần: Lần 1: 273.892.000 đồng, Lần 2: 545.813.000 đồng, Lần 3: 205.393.000 đồng. Tổng: 1.025.098.000 đồng (Một tỷ, không trăm hai mươi lăm triệu, không trăm chín mươi tám nghìn đồng chẵn". Ông S thừa nhận chốt nợ với Ông D tổng số tiền 1.025.098.000 đồng (Một tỷ, không trăm hai mươi lăm triệu, không trăm chín mươi tám nghìn đồng), nên có đủ cơ sở khẳng định giữa Ông S và Ông D có thiết lập giao dịch dân sự về việc vận chuyển tài sản là đất, đá, quặng tại tỉnh Yên Bái và đã chốt số tiền công vận chuyển còn chưa thanh toán cho nhau.

Giao dịch vận chuyển tài sản là đất, đá, quặng do các bên thỏa thuận bằng lời nói không vi phạm điều cấm của pháp luật, phù hợp với quy định tại Điều 536 Bộ

luật Dân sự năm 2005 và các bên đã thực hiện xong việc vận chuyển nên phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên trong việc thanh toán khoản tiền công vận chuyển.

Bên thuê vận chuyển là Ông S đã thừa nhận và chốt khoản tiền công vận chuyển còn thiếu chưa thanh toán cho bên vận chuyển nên phải có trách nhiệm thanh toán cho bên vận chuyển. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 541 Bộ luật Dân sự năm 2005, bên thuê vận chuyển có nghĩa vụ: *"Trả đủ tiền cước vận chuyển cho bên vận chuyển theo đúng thời hạn, phương thức đã thỏa thuận"*. Do bên thuê vận chuyển không thanh toán đầy đủ tiền công vận chuyển cho bên vận chuyển nên bên vận chuyển có quyền yêu cầu bên thuê vận chuyển phải thanh toán đủ tiền công vận chuyển theo quy định tại khoản 3 Điều 540 Bộ luật Dân sự năm 2005: *"Yêu cầu bên thuê vận chuyển thanh toán đủ cước phí vận chuyển"*.

- Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi do chậm thanh toán tiền công vận chuyển nhưng tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn đã xin rút yêu cầu này. Toà án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết yêu cầu này là phù hợp quy định của pháp luật.

[2.3]. Xét lời khai của bị đơn và đại diện theo ủy quyền của bị đơn nhận thấy: Ông S thừa nhận văn bản chốt nợ tiền công vận chuyển do Ông D xuất trình cho Tòa án là do ông tự nguyện viết để xác nhận tiền công vận chuyển đối với Ông D, tổng số tiền 1.025.098.000 đồng (Một tỷ, không trăm hai mươi lăm triệu, không trăm chín mươi tám nghìn đồng) nhưng Ông S không đồng ý trả cho Ông D số tiền trên vì Ông S cho rằng: Ông chỉ đứng ra xác nhận nợ hộ Ông Nguyễn Thế B để Ông D yên tâm nên Ông B phải có nghĩa vụ thanh toán cho Ông D số tiền trên. Đồng thời, ông đã thanh toán cho Ông D số tiền 574.000.000 đồng (Năm trăm bảy mươi tư triệu đồng), Ông B đã thanh toán cho Ông D số tiền 344.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi tư triệu đồng), tổng số tiền công vận chuyển mà ông và Ông B đã trả cho Ông D là 918.000.000 đồng (Chín trăm mười tám triệu đồng) nên số tiền công vận chuyển mà Ông B phải trả cho Ông D chỉ còn 107.098.000 đồng (Một trăm linh bảy triệu, không trăm chín mươi tám nghìn đồng).

Để chứng minh cho lời khai của bị đơn, tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của bị đơn đã giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ là Quyển sổ, ngoài bìa sổ in chữ Composition Book A4 bên trong ghi chép việc theo dõi tổng số xe vận chuyển, số tiền ứng, số tiền đã trả và tiền còn phải thanh toán do Ông S viết có chữ ký của Ông Nguyễn Quang D.

Nguyên đơn xác định tài liệu, chứng cứ do phía bị đơn xuất trình có chữ: Ký nhận Nguyễn Quang D đúng là chữ ký, chữ viết của mình ký xác nhận về số tiền Ông S còn nợ nhưng Ông S đã tự ý ghi thêm các dòng chữ: "Ông B phải thanh toán" là không đúng với thực tế và đề nghị giám định các chữ viết trên.

Theo yêu cầu của nguyên đơn, Tòa án đã tiến hành trưng cầu giám định đối với chữ viết, thời điểm viết, loại bút, loại mực và có phải viết thêm không?

* Tại Kết luận giám định số 201/C09-P5 ngày 14/12/2021 của Viện Khoa học hình sự, Bộ Công an kết luận:

- Chữ viết cần giám định trên mẫu ký hiệu A so với chữ viết của Ngô Văn Sáu trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M5 do cùng một người viết ra.

- Các chữ "CHẠY CHO ANH B" dòng thứ 2 so với các chữ viết còn lại ở các dòng thứ 1 (trừ các số "15/9/2010"), thứ 2, 3 tính dòng kẻ ngang từ trên xuống tại trang đánh số thứ tự 1 trên mẫu cần giám định A là các chữ viết thêm.

- Các chữ "Ong B còn phải T^2" dòng thứ 33 so với chữ viết còn lại ở dòng thứ 32 đến thứ 35 tính dòng kẻ ngang từ trên xuống tại trang đánh số thứ tự 21 trên mẫu cần giám định ký hiệu A là các chữ viết thêm.

- Các chữ "Ông B chịu trách nhiệm T^2 số tiền trên" dòng thứ 9, 10 so với chữ viết còn lại ở dòng thứ 8, 9, 10 tính dòng kẻ ngang từ trên xuống tại trang đánh số thứ tự 22 trên mẫu cần giám định A là các chữ viết thêm.

- Các chữ "THÁI NGUYÊN" dòng thứ 2 so với các chữ viết còn lại ở các dòng thứ 1 (trừ các số "15/9/2010"), thứ 3 tính dòng kẻ ngang từ trên xuống tại trang đánh số thứ tự 1 trên mẫu cần giám định A không phải là các chữ viết thêm.

- Không đủ cơ sở kết luận các chữ (tính dòng kẻ ngang từ trên xuống): "CHẠY CHO ANH B "THÁI NGUYÊN"" dòng thứ 2, "tổng Ông B TN phải thanh toán" dòng thứ 21, 22, "Ông B phải T^2" dòng thứ 11 tại các trang đánh số thứ tự 2, 5, 13 trên mẫu cần giám định ký hiệu A có phải là các chữ viết thêm hay không.

- Căn cứ Điểm b, Khoản 1, Điều 24 - Luật Giám định tư pháp năm 2012 và Điểm d, Khoản 2, Điều 80 - Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015, Viện Khoa học hình sự từ chối yêu cầu giám định thời điểm viết đối với chữ viết trên các mẫu cần giám định ký hiệu A vì: Hiện nay Viện Khoa học hình sự chưa giải quyết được các yêu cầu về giám định thời điểm viết trên tài liệu.

* Tại Kết luận giám định số 199/KL-KTHS ngày 16/4/2022 của Viện Khoa học hình sự, Bộ Công an kết luận:

- Các chữ: "CHẠY CHO ANH B "THÁI NGUYÊN"" tại dòng thứ 2 từ trên xuống ở trang 1 của Quyển sổ bìa sổ in chữ "Composition Book A4" gửi giám định gồm:

+ Mực viết các chữ "CHẠY CHO ANH B" không cùng loại với mực viết các dòng chữ viết khác (trừ các chữ "Đã T^2 xong" dòng 39) trong cùng trang 1 của Quyển sổ. Không tìm thấy sự khác nhau giữa mực viết của các chữ "CHẠY CHO ANH B" với mực viết chữ "Đã T^2 xong"dòng 39 trong cùng trang 1 của Quyển sổ.

+ Mực viết các chữ "THÁI NGUYÊN" không cùng loại với mực viết chữ "Đã T^2 xong" dòng 39 trong cùng trang 1 của Quyển sổ. Không tìm thấy sự khác nhau giữa mực viết của các chữ "THÁI NGUYÊN" với mực viết các dòng chữ viết khác (trừ các chữ "Đã T^2 xong" dòng 39) trong cùng trang 1 của Quyển sổ.

- Không tìm thấy sự khác nhau giữa mực viết của các chữ "CHẠY CHO ANH B "THÁI NGUYÊN"" tại dòng thứ 2 từ trên xuống ở trang 2 của Quyển sổ bìa sổ in chữ "Composition Book A4" với mực viết của các dòng chữ viết khác trong cùng trang 2 của Quyển sổ.

- Mực viết các chữ: "tổng Ông B TN phải thanh toán" tại dòng thứ 21 và 22 từ trên xuống ở trang 5 của Quyển sổ bìa sổ in chữ "Composition Book A4" không cùng loại mực với mực các dòng chữ viết khác trong cùng trang 5 của Quyển sổ.

- Mực viết các chữ "Ông B phải T^2" tại dòng thứ 11 từ trên xuống ở trang 13 của Quyển sổ bìa sổ in chữ "Composition Book A4" do bị phủ mực màu hồng lên trên nên không đủ yếu tố giám định so sánh với mực các chữ viết của 10 dòng phía trên tại trang 13 của Quyển sổ.

- Mực viết các chữ "Ông B còn phải T^2" tại dòng thứ 33 từ trên xuống ở trang 21 của Quyển sổ bìa sổ in chữ "Composition Book A4" không cùng loại mực với mực các dòng chữ viết trong cùng trang 21 của Quyển sổ.

- Mực viết các chữ "Ông B chịu trách nhiệm T^2 số tiền trên" tại dòng thứ 9 và 10 từ trên xuống ở trang 22 của Quyển sổ bìa sổ in chữ "Composition Book A4" không cùng loại mực với chữ viết tại 10 dòng từ trên xuống ở trang 22 (trừ chữ "B nợ" dòng 7). Không tìm thấy sự khác nhau giữa mực viết các chữ "Ông B chịu trách nhiệm T^2 số tiền trên" với mực viết các chữ "B nợ" dòng 7 ở trang 22 của Quyển sổ.

- Viện Khoa học hình sự không đủ điều kiện để giám định yêu cầu "có được viết ra cùng loại bút hay không".

Từ kết luận của Viện Khoa học hình sự cho thấy, Ông S đã tự ý viết thêm vào quyển sổ về nghĩa vụ phải thanh toán khoản tiền công vận chuyển thuộc về Ông B sau khi Ông D đã ký chốt sổ với Ông S mà không có sự thỏa thuận thống nhất giữa các bên. Tại phiên tòa Ông S cũng xác định các dòng chữ trên là do mình tự viết vào để theo dõi. Vì vậy, tài liệu bị đơn cung cấp không có giá trị chứng minh cho lời khai của bị đơn về việc xác định Ông B có nghĩa vụ thanh toán khoản tiền công vận chuyển trên cho Ông D.

Bị đơn đã không cung cấp được chứng cứ để chứng minh việc giữa Ông S, Ông D và Ông B có thỏa thuận về việc Ông B có nghĩa vụ thanh toán cho Ông D số tiền công vận chuyển trên; không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc Ông S được Ông B nhờ đứng ra tổng hợp sổ và cộng nợ thay cho Ông B để xác định Ông B có nghĩa vụ thanh toán cho Ông D số tiền công vận chuyển mà Ông S đã chốt với Ông D, cũng như chứng cứ chứng minh việc Ông S và Ông B đã trả cho Ông D số tiền công vận chuyển 918.000.000 đồng nên không có căn cứ để buộc Ông B có nghĩa vụ cùng thanh toán khoản tiền công vận chuyển cho Ông D như lời khai của bị đơn.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự: *"Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc".* Xét, nghĩa vụ chứng minh thuộc trách nhiệm của Ông S nhưng Ông S đã không xuất trình được các tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời khai của mình nên phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Ông S xác định đứng ra nhận nợ thay cho Ông B nhưng Ông S lại xác định giữa ông và Ông B làm các phần việc riêng, phần việc của ai người đó làm nên ông và Ông B không phải cùng chịu trách nhiệm thanh toán hay trả tiền cho một bên thứ ba nào cả, ông và Ông B cũng không chia lợi nhuận trong việc khai thác mỏ, vì mỗi người có công việc riêng, thu nhập riêng. Ông S xác định không có thỏa thuận gì với Ông D về việc vận chuyển nhưng tại Biên bản hòa giải ngày 23/9/2020 lại thừa nhận đã ứng và thanh toán cho Ông D tiền công vận chuyển tổng số tiền 574.000.000 đồng, điều đó thể hiện việc giữa Ông S và Ông D có thiết lập giao dịch vận chuyển và chốt tiền công vận chuyển.

[2.4]. Lời khai của Ông B thể hiện ông có đầu tư tiền cho Ông S khai thác mỏ, có việc ông cùng Ông S và Ông T mượn danh nghĩa Công ty Minh Đức để ký kết hợp đồng với Công ty Đại Phát nhưng không liên quan đến khoản tiền công vận chuyển mà Ông D đang khởi kiện đòi Ông S. Mặt khác, Ông S cũng xác định giữa ông và Ông B hai bên không có việc hợp tác làm chung. Ông B xác định không nhờ Ông S đứng ra thay mình chốt nợ công vận chuyển đối với Ông D. Ông D cũng thừa nhận khoản nợ trên không liên quan gì đến Ông B. Ông S không chứng minh được có việc Ông B nhờ mình đứng ra chốt công nợ với Ông D. Vì vậy, không có cơ sở để buộc Ông B có nghĩa vụ trả số tiền công vận chuyển trên cho Ông D như lời khai của Ông S.

Lời khai của Ông T thể hiện có việc ông cùng Ông S và Ông T mượn danh nghĩa của Công ty Minh Đức để ký kết hợp đồng với Công ty Đại Phát và ông được Ông S bổ nhiệm làm Phó Giám đốc Công ty Minh Đức nhưng không có tài liệu chứng cứ thể hiện Ông T có liên quan đến khoản tiền công vận chuyển mà Ông S đã chốt nợ với Ông D.

[2.5]. Lời khai của đại diện Công ty Minh Đức: Đại diện công ty Minh Đức xác định Ông B và Ông T tự lấy danh nghĩa là thành viên Công ty Minh Đức để làm việc với Công ty Đại Phát không liên quan đến Công ty Minh Đức, Công ty Minh Đức không liên quan đến yêu cầu khởi kiện của Ông D với Ông S trong vụ án. Công ty Minh Đức có ký kết hợp đồng với Công ty Dũng Hải và Công ty Khoáng Sản Đại Phát nhưng không liên quan đến vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Trường hợp các bên có tranh chấp giữa các thành viên Công ty và tranh chấp giữa các Công ty với nhau thì sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác khi các bên có yêu cầu.

[2.6]. Về việc đã tạm ứng tiền trong quá trình vận chuyển và chốt công nợ: Tại Trang 8 của quyển sổ do bị đơn xuất trình thể hiện có chữ viết, chữ ký của Ông Nguyễn Quang D ghi Ông B đã ứng tiền 7 lần với tổng số tiền 344.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi tư triệu đồng), ngày ứng tiền cuối cùng là ngày 04/11/2011 nhưng trang thứ tự tiếp theo là trang số 9 lại ghi theo dõi số chuyến vận chuyển từ tháng 2 năm 2011 nên không có sự trùng khớp về thời gian. Việc ghi số tiền Ông B ứng như trên không đủ căn cứ để chứng minh Ông B đã ký kết hợp đồng vận chuyển với Ông D. Mặt khác, những lần chốt nợ đều được ghi sau Trang 8 và xác định số tiền công là

1.025.098.000 đồng (Một tỷ không trăm hai mươi lăm triệu, không trăm chín mươi tám nghìn đồng), số tiền này trùng khớp với số tiền mà Ông S đã ký nhận nợ tại văn bản do Ông D xuất trình cho Tòa án. Do các bên đã thống nhất chốt công nợ và đã xác định rõ số tiền công nợ sau khi thực hiện hợp đồng vận chuyển nên không xem xét về việc trước đó các bên đã tạm ứng, thanh toán cho nhau bao nhiêu tiền trong quá trình vận chuyển.

[2.7]. Đối với lời khai của Ông B và Ông T về việc giữa Ông B, Ông S và Ông T có thỏa thuận làm chung khai thác mỏ và mượn danh nghĩa Công ty Minh Đức để ký kết hợp đồng nhưng các đương sự không đưa ra được tài liệu chứng cứ để chứng minh có việc thỏa thuận làm chung và đại diện Công ty Minh Đức cũng xác định không có việc mượn danh nghĩa Công ty Minh Đức như lời khai của Ông B. Không có tài liệu chứng cứ thể hiện việc thỏa thuận làm chung trên có liên quan đến yêu cầu khởi kiện của Ông D trong vụ án nên Hội đồng xét xử không xem xét. Trường hợp, các bên có tài liệu, chứng cứ chứng minh sự việc trên mà có tranh chấp thì sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

Toà án cấp sơ thẩm nhận định, giữa Ông Nguyễn Quang D và Ông Ngô Văn S đã có giao dịch về vận chuyển đất, đá, quặng; các bên đã thực hiện xong công việc vận chuyển và đã chốt công nợ ngày 20/02/2012. Theo đó, Ông S xác định còn nợ Ông D số tiền công vận chuyển là 1.025.098.000 đồng (Một tỷ, không trăm hai mươi lăm triệu, không trăm chín mươi tám nghìn đồng) và buộc Ông S phải thanh toán cho Ông D số tiền trên là phù hợp. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Toà án nhân dân huyện Sóc Sơn.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tại phiên toà phù hợp nhận định của Hội đồng xét xử.

[3]. Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên bị đơn là Ông Ngô Văn S phải chịu án phí dân sự có giá ngạch theo quy định của pháp luật. Ông Nguyễn Quang D được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Ngô Văn S phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- **Căn cứ vào**: *Điều 26, khoản 1 Điều 38, Điều 147, Điều 148, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 536; khoản 3 Điều 540; khoản 1 Điều 541 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Luật Thi hành án dân sự; Luật Phí và Lệ phí; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án;*

Tuyên xử: Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 49/DS-ST ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện Sóc Sơn, thành phố hà Nội, cụ thể như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông Nguyễn Quang D đối với Ông Ngô Văn S về việc tranh chấp khoản thanh toán tiền công của hợp đồng vận chuyển đất, đá, quặng.

Buộc Ông Ngô Văn S phải trả cho Nguyễn Quang D số tiền công vận chuyển đất, đá, quặng còn thiếu là **1.025.098.000 đồng** (Một tỷ, không trăm hai mươi lăm triệu, không trăm chín mươi tám nghìn đồng).

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu trả khoản tiền lãi chậm thanh toán của Ông Nguyễn Quang D đối với Ông Ngô Văn S.

3. Không chấp nhận yêu cầu áp dụng thời hiệu của bị đơn.

4. Về án phí:

- Ông Ngô Văn S phải chịu 42.752.000 đồng (Bốn mươi hai triệu, bảy trăm năm mươi hai nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Ngô Văn S phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số AA/2020/0005671 ngày 03/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sóc Sơn.

- Trả lại Ông Nguyễn Quang D số tiền tạm ứng án phí 21.375.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0018639 ngày 13/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sóc Sơn.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai phúc thẩm, có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKS ND TP Hà Nội;
- TAND huyện Sóc Sơn;
- Chi Cục THADS huyện Sóc Sơn;
- Lưu HSVA/VP

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Mai Tiến Dũng

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**